

THÔNG BÁO

V/v: Tham số và Biểu phí thẻ tín dụng COM-B áp dụng đối với Khách hàng tham gia gói sản phẩm cho vay tiêu dùng tiền mặt và phát hành thẻ tín dụng COM-B tại Khối Khách hàng Đại chúng

1. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ được sử dụng trong Thông báo này được hiểu như sau:

- a. **“COM-B”** là Khối Khách hàng Đại chúng – Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB).
- b. **“Thẻ Tín dụng COM-B”** (viết tắt là *Thẻ*): là Thẻ Tín dụng mang thương hiệu của tổ chức Thẻ Nội địa/Quốc tế (như Napas, MasterCard, JCB,...) do COM-B phát hành với tính năng chi tiêu trước, trả tiền sau. Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ để thực hiện giao dịch rút tiền mặt, thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại ATM, các đơn vị chấp nhận thẻ có biểu tượng như Napas, Mastercard, JCB... trên toàn thế giới.
- c. **“Chủ thẻ”** là các cá nhân, tổ chức đủ điều kiện được COM-B cung cấp Thẻ để sử dụng.
- d. **“Máy giao dịch tự động”** (Automated Teller Machine – viết tắt là ATM): là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch thẻ hoặc sử dụng các dịch vụ khác.
- e. **“Đơn vị chấp nhận Thẻ”** (viết tắt là ĐVCNT): là các tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ, cung cấp dịch vụ rút tiền mặt bằng Thẻ.
- f. **“POS”** (Point of Sale) là thiết bị thanh toán Thẻ được lắp đặt tại các ĐVCNT.
- g. **“Tự động kích hoạt”** là tính năng cho phép Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ ngay sau khi Thẻ được phát hành mà không cần phải yêu cầu COM-B kích hoạt hoặc tự thực hiện kích hoạt tại các kênh do COM-B cung cấp như qua tin nhắn...
- h. **“Mã số xác định Chủ thẻ”** (*Personal Identification Number - viết tắt là số PIN*): là mã số mật của cá nhân được COM-B cung cấp cho Chủ thẻ và bất cứ số PIN nào khác do Chủ thẻ tự thay đổi và sử dụng trong một số giao dịch Thẻ để chứng thực Chủ thẻ. Mã số này do Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật. Trong giao dịch điện tử số PIN được coi là chữ ký của Chủ thẻ.
- i. **“Yêu cầu đổi PIN lần đầu”** là tính năng bắt buộc Chủ thẻ thực hiện đổi số PIN mà COM-B cung cấp lần đầu cho Chủ thẻ.
- j. **“Khoản dự phòng biến động tỷ giá”** là số tiền mà hệ thống sẽ tạm phong tỏa khi Chủ thẻ thực hiện giao dịch khác VNĐ để dự phòng cho việc biến động tỷ giá giữa ngày phát sinh giao dịch và ngày ghi nợ giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.
- k. **“Ngày chốt sao kê”** là ngày tổng hợp dư nợ phát sinh trong kỳ sao kê của Thẻ.
- l. **“Tổng dư nợ”** bao gồm giá trị các giao dịch Thẻ, phí, lãi liên quan đến việc sử dụng Thẻ được liệt kê trong bảng sao kê hàng tháng.
- m. **“Số tiền thanh toán tối thiểu”** là số tiền được thông báo cụ thể trong kỳ sao kê mà Chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán.

- n. “**Ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu**” là ngày cuối cùng để Chủ thẻ thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu.
- o. “**Hạn mức tín dụng**” là số tiền tối đa mà Chủ thẻ được COM-B cho phép sử dụng trong một thời hạn nhất định.
- p. “**Hạn mức ứng tiền mặt**” là tổng số tiền ứng tiền mặt tối đa mà Chủ thẻ có thể sử dụng trên tổng số hạn mức tín dụng.

2. Quy định chung

- a. Hiệu lực thẻ: 03 năm kể từ ngày phát hành ghi trên Thẻ.
- b. Tự động kích hoạt: không.
- c. Yêu cầu đổi số PIN lần đầu: có.
- d. Khoản dự phòng biến động tỷ giá: 1.2% trên số tiền giao dịch quy đổi VNĐ.
- e. Ngày chốt sao kê: ngày 15 hàng tháng.
- f. Ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu: 25 ngày kể từ ngày chốt sao kê hàng tháng.
- g. Số tiền thanh toán tối thiểu: 5% tổng dư nợ, tối thiểu 100,000 VNĐ.

Hạn mức ứng tiền mặt trên tổng hạn mức tín dụng: 100%.

3. Các tính năng của Thẻ tín dụng COM-B

Stt	Tính năng sản phẩm
1	Giao dịch trong hệ thống OCB (tại ATM)
1.1	Rút tiền
1.2	Đổi PIN
1.3	Truy vấn số dư của thẻ
2	Giao dịch ngoài hệ thống OCB
2.1	Tại ATM
2.1.1	Rút tiền
2.1.2	Truy vấn số dư của thẻ (*)
2.2	Tại POS
2.2.1	Ứng tiền
2.2.2	Thanh toán hàng hóa dịch vụ
2.2.3	Thanh toán trực tuyến trên internet (ecommerce)

(*) Tính năng này phụ thuộc vào Ngân hàng quản lý máy ATM

4. Các tham số về Hạn mức sử dụng Thẻ tín dụng COM-B

Stt	Danh mục phí	Mức phí	ĐVT
1	Giao dịch tiền mặt		

1.1	Tại ATM		
1.1.1	Số tiền rút tối đa/lần	5,000,000	VNĐ
1.1.2	Số tiền rút tối đa trong một ngày (*)	30,000,000	VNĐ
1.1.3	Số lần rút tối đa/ngày	30	Lần
1.2	Tại máy POS		
1.2.1	Số tiền rút tối đa/lần	10,000,000	VNĐ
1.2.2	Số tiền rút tối đa trong một ngày (*)	30,000,000	VNĐ
1.2.3	Số lần rút tối đa/ngày	30	Lần
2	Hạn mức thanh toán hàng hoá/ dịch vụ		
2.1	Số tiền GD tối đa/lần	30,000,000	VNĐ
2.2	Số tiền GD tối đa trong một ngày (**)	50,000,000	VNĐ
2.3	Số lần GD tối đa/ngày	30	Lần

5. Các tham số về biểu phí Thẻ tín dụng COM-B dành cho Khách hàng:

Stt	Danh mục phí	Mức phí	ĐVT
1	Phí phát hành		
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí	VNĐ
1.2	Phí cấp lại thẻ	100,000	VNĐ
1.3	Thẻ hết hạn (gia hạn)	Miễn phí	VNĐ
2	Phí thường niên (từ năm thứ 2 trở đi)	300,000	VNĐ
3	Phí rút tiền mặt		
3.1	Thuộc hệ thống OCB	4% số tiền giao dịch; tối thiểu 100,000	VNĐ
3.2	Không thuộc hệ thống OCB		VNĐ
4	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2.95% số tiền giao dịch	%
5	Phí cấp lại PIN	50,000	VNĐ
6	Phí cấp bản sao hoá đơn dịch vụ		
6.1	Tại ĐVCNT của OCB	Miễn phí	VNĐ
6.2	Tại ĐVCNT ngoài OCB	50,000	VNĐ
7	Phí xác nhận số dư thẻ theo yêu cầu	80,000	VNĐ
8	Khoản phạt do chậm thanh toán	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 200,000	VNĐ

9	Phí thanh lý Thẻ phát hành dưới 1 năm và không có phát sinh GD tích lũy từ Chủ thẻ từ 1,000,000 trở lên	100,000	VNĐ
10	Phí dịch vụ giao thẻ/PIN trực tiếp đến Khách hàng	50,000	VNĐ
11	Lãi suất	Áp dụng tùy nhóm Khách hàng theo thể lệ sản phẩm ban hành từng thời kỳ	%

6. Hiệu lực áp dụng:

Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày **16/05/2018**